| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂNDÂN**<br>**HUYỆN NAM SÁCH**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11/04/2023
*"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Thu Thuý.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Huệ và bà Trịnh Thị Ngọc.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách:*** Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 25/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 03 năm 2023, Quyết định hoãn phiên toà số 02/2023/QĐ-HPT ngày 24/03/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1989;

ĐKHKTT: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn X, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn N, sinh năm 1983;

ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày*:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Lê Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06/6/2011 tại UBND xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống và việc phát triển kinh tế gia đình. Anh N không chịu tu chí làm ăn, thường xuyên chơi bời, nợ nần nhiều, không lo được cho gia đình và con cái. Chị đã nhờ bố mẹ hai bên gia đình khuyên giải nhưng anh N vẫn không thay đổi. Do mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng nên từ năm 2014 chị và anh N quyết định sống ly thân. Anh N cũng không có hành động gì để vợ chồng hoà giải mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm. Thỉnh thoảng chị vẫn về thăm con và bố mẹ anh N nhưng chị và anh N không hề gặp gỡ hay tìm biện pháp để hoà giải mâu thuẫn. Khoảng năm 2018 vợ chồng chị bàn bạc và thống nhất sẽ làm thủ tục ly hôn nhưng do nghĩ đến các con nên chị lại không nộp đơn, tuy nhiên sau đó chị và N vẫn tiếp tục sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Tính đến nay vợ chồng chị  đã ly thân khoảng 9 năm, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể chung sống được cùng nhau nữa nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 19/3/2012 và Lê Anh T1, sinh ngày 26/2/2014, hiện nay con Lê Anh T1 đang sống cùng với chị, còn Lê Anh T đang sống cùng với anh N và ông bà nội. Nay anh chị ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Hiện chị đang sống cùng với bố mẹ đẻ ở L, V, Hưng Yên, chị có công việc và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi con. Bố mẹ chị còn khoẻ có điều kiện để hỗ chị chăm sóc, trông nom các cháu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Theo biên bản ghi lời khai cháu Lê Anh T1, cháu Lê Anh T trình bày:* Nếu bố mẹ các cháu ly hôn các cháu có nguyện vọng được với mẹ là Nguyễn Thị P.

*Theo lời khai của những người làm chứng:*

Bà Trần Thị C (mẹ đẻ chị P) trình bày: Quá trình vợ chồng chị P, anh N chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn. Anh N chơi bời,  nợ nần vay tiền khắp nơi, chị Pnhiều lần phải trả nợ thay anh N. Chị P và gia đình hai bên đã rất cố gắng hỗ trợ và khuyên bảo anh N nhưng anh N không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh, cãi nhau. Vợ chồng chị P đã ly thân từ lâu và không có khả năng hàn gắn. Đến nay bà đề nghị Toà án giải quyết cho chị P được ly hôn với anh N để chị P ổn định cuộc sống. Vợ chồng chị P có hai con chung là Lê Anh T và Lê Anh T1. Hiện nay chị

Phượng và cháu T1 đang sống cùng với vợ chồng bà. Trường hợp khi ly hôn chị P được giao nuôi hai con chung ông bà sẽ hỗ trợ chị P chăm sóc các cháu.

Ông Lê Đức T2, bà Nguyễn Thị T3 (bố mẹ đẻ anh N) trình bày: Sau khi kết hôn chị P, anh N chung sống cùng nhau tại gia đình ông bà ở thôn Đ, xã A, huyện N, Hải Dương và ở cùng với ông bà. Quá trình chung sống chỉ hoà thuận được khoảng 1-2 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân từ việc anh N làm ăn thua lỗ, bị suy sụp tinh thần, suy nghĩ tiêu cực và không tu chí làm ăn, không quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con. Từ năm 2014 vợ chồng anh N, chị P đã sống ly thân đến nay không thể đoàn tụ được nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị P ly hôn để mẹ con chị P ổn định cuộc sống. Anh N thường xuyên vắng mặt ở nhà, thỉnh thoảng anh N về nhưng cũng không nói cho ông bà biết hiện anh N đang làm gì ở đâu. Toà án nhiều lần gửi giấy báo cho anh N về gia đình, ông bà nhận thay cho anh N và đã thông báo cho anh N biết, anh N có nói với ông bà là anh N sẽ không đến Toà án làm việc, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định. Về con chung: Vợ chồng chị P, anh N có hai con chung là Lê Anh T và Lê Anh T1, hiện nay cháu T đang ở với ông bà, trường hợp nếu vợ chồng chị P ly hôn đề nghị Toà án giải quyết về con chung cho phù hợp.

*Theo xác minh tại UBND xã A và thôn Đ (ông Phạm Hồng T4 trưởng thôn) cung cấp*: Anh N, chị P vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo gia đình phản ánh là do anh N chơi bời, không tu chí làm ăn, nợ nần nhiều, anh chị đã sống ly thân từ lâu. Anh N thường xuyên vắng mặt ở nhà, anh Ng làm công việc gì và thu nhập như thế nào địa phương không rõ. Theo bố mẹ anh N cung cấp, anh N vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình.

*Theo xác minh tại Cục quản lý xuất nhập cảnh* không có thông tin xuất cảnh của anh Lê Văn N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Bị đơn không chấp hành đúng tuy định. Tại phiên toà nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự là đúng pháp luật; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho chị Nguyễn Thị P ly hôn Lê Văn N. Về con chung: Giao 2 con chung là Lê Anh T, Lê Anh T1 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác, chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Phượng, anh Nghiêm.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P, anh Lê Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06/06/2011 tại UBND xã A, N, Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Quá trình anh chị chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không tu chí làm ăn, chơi bời dẫn đến nợ nần nhiều, chị P và gia đình nhiều lần khuyên bảo, động viên nhưng anh N không thay đổi, anh chị đã sống ly thân từ tháng 2/2014. Xét lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với tài liệu xác minh tại UBND xã A, Trưởng thôn Đ. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh N đến Tòa án để trình bày quan điểm và tham gia phiên hòa giải nhưng anh N đều vắng mặt chứng tỏ anh N có thái độ bỏ mặc, không mong muốn hòa giải để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn anh N. Nên có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của chị P, anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình xử cho chị P ly hôn anh N.

[2] Về quan hệ con chung*:* Chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn N có 02 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 19/3/2012 và Lê Anh T1, sinh ngày 26/2/2014, hiện nay cháu T1 đang sống cùng với chị Phượng còn cháu T đang sống cùng với anh N và ông bà nội. Chị P đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản ghi lời các cháu Lê

Anh T, Lê Anh T1 (BL 27) đều trình bày nguyện vọng muốn được ở với chị. Anh N không đến Toà án làm việc, không thể hiện quan điểm về con chung. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị P giao 2 con chung là Lê Anh T, Lê Anh T1 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3]Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị P trình bày anh chị không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị P xin ly hôn, nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị P ly hôn anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao 2 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 19/03/2012 và Lê Anh T1, sinh ngày 26/02/2014 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh Nghiêm cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm dân sự, được đối trừ với 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí chị P đã nộp tại biên lai số AA/2021/0001563 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, chị P đã nộp đủ án phí.

Nguyên, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**( Đã ký)**

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện Nam Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện Nam Sách;
- UBND xã A, H. N;
- Lưu hồ sơ.

**Đoàn Thị Thu Thuý**